TÒA PHÚC THẨM **TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 88/2025/HC-PT
Ngày: 21-8-2025
V/v "*Kiện quyết định hành chính về lĩnh vực quản lý đất đai*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Quốc Cường
Các Thẩm phán: bà Võ Thị Ngọc Dung
ông Nguyễn Tấn Long

- *Thư ký phiên tòa*: bà Dương Thị Tuyết Trinh - Thư ký Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* ông Quách Đức Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 10/2025/TLPT-HC ngày 11/7/2025 V/v "*Kiện quyết định hành chính về lĩnh vực quản lý đất đai*".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2025/HC-ST ngày 06-01-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng) bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 281a/2025/QĐ-PT ngày 07/8/2025, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: bà Võ Thị N, sinh năm 1931; địa chỉ: tổ A, thôn P, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn P, xã T, thành phố Đà Nẵng).

Người đại diện theo uỷ quyền: bà Đặng Thị C, ông Trần T; địa chỉ: thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn X, xã T, thành phố Đà Nẵng), ông T có mặt, bà C có Đơn xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện:

- Ông Võ Thành T1, sinh 2002, địa chỉ: khu phố A, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận (nay là khu phố A, xã T, tỉnh Lâm Đồng), vắng mặt.

- Ông Lê Văn Bảo K, sinh năm 2002; địa chỉ: TDP T, thị trấn T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là TDP T, xã N, thành phố Đà Nẵng), vắng mặt.

- Luật sư Lê Văn A - Văn phòng L7, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ; địa chỉ: K đường Ô, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng (nay là K đường Ô, phường H, thành phố Đà Nẵng), vắng mặt.

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Đà Nẵng), có Đơn xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

+ Ông Lê Văn T2, chức vụ - Trưởng phòng Kinh tế xã T, thành phố Đà Nẵng, có Đơn xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Võ Văn C1, sinh năm 1960; bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1961; ông Võ Sơn C2, sinh năm 1982; bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1984; ông Võ Sơn C3, sinh năm 1985; bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1987; bà Võ Thị Thu H, sinh 1988; cùng địa chỉ: thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn X, xã T, thành phố Đà Nẵng).

Người đại diện theo uỷ quyền của các ông (bà) Võ Văn C1, Nguyễn Thị T3, Võ Sơn C2, Nguyễn Thị L, Võ Sơn C3, Nguyễn Thị T4 và Võ Thị Thu H: ông Phạm Văn C4, sinh năm 1991; địa chỉ: tổ G, thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn X, xã T, thành phố Đà Nẵng), có mặt tại phiên toà.

3.2. Bà Võ Thị L1, sinh năm 1950; địa chỉ: tổ G, thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn X, xã T, thành phố Đà Nẵng), có Đơn xét xử vắng mặt.

3.3. Bà Võ Thị C5 (chết, có chồng là ông Trần N1 cũng đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng (con bà C5):

- Trần Thái T5, sinh năm 1955, trú tại: xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (nay là xã K, tỉnh Lâm Đồng), vắng mặt.

- Trần T, sinh năm 1962, HKTT: phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng; nơi tạm trú: thôn T, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn T, phường A, thành phố Đà Nẵng), có mặt tại phiên toà.

- Trần Thanh B, sinh năm 1966, trú tại: thôn D, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (nay là thôn D, xã K, tỉnh Đắk Lắk).

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Trần Thanh B là: bà Đặng Thị C, sinh năm 1975; địa chỉ: thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn X, xã T, thành phố Đà Nẵng), có Đơn xét xử vắng mặt.

- Bà Trần Thị P (chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị P (chồng, con):

+ Ông Hồ Ngọc V (chồng); Hồ Thị T6, Hồ Thị T7, Hồ Thị D1 (là các con); cùng địa chỉ: thôn D, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (nay là thôn D, xã K, tỉnh Đắk Lắk), có Đơn xét xử vắng mặt.

- Bà Trần Thị T8, sinh năm 1975, trú tại: khối A, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (nay là khối A, xã K, tỉnh Đắk Lắk), có Đơn xét xử vắng mặt.

- Ông Trần Văn N2, sinh năm 1957, trú tại: thôn C, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (nay là thôn C, xã K, tỉnh Đắk Lắk), có Đơn xét xử vắng mặt.

- Ông Trần L2, sinh năm 1960, trú tại: khối A, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (nay là khối A, xã K, tỉnh Đắk Lắk), có Đơn xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Trần Văn N2, ông Trần L2: bà Đặng Thị C, sinh năm 1975; địa chỉ: thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn X, xã T, thành phố Đà Nẵng), có Đơn xét xử vắng mặt.

3.4. Ông Võ Văn T9 (chết, có vợ là bà Lương Thị H1 cũng đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng (con ông T9):

- Bà Võ Thị M, sinh 1961; bà Võ Thị L3, sinh 1962; bà Võ Văn T10, sinh sinh 1967; bà Võ Thị L4, sinh 1969; bà Võ Thị N3, sinh 1971; bà Võ Văn Ú, sinh 1978; ông Võ Văn P1, sinh 1981; cùng địa chỉ: Ấp D, xã V, huyện T, tỉnh Long An (nay là Ấp D, xã V, tỉnh Tây Ninh).

- Ông Võ Văn T11, sinh 1964, địa chỉ: thôn N, xã N, huyện K, tỉnh Đăk Nông (nay là thôn N, xã N, tỉnh Lâm Đồng).

- Ông Võ Văn T12, sinh 1975, địa chỉ: L, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (nay là L, phường G, tỉnh Cà Mau).

Người đại diện theo uỷ quyền của các ông (bà) Võ Thị M, Võ Thị L3, Võ Văn T10, Võ Thị L4, Võ Thị N3, Võ Văn T12, Võ Văn Ú và Võ Văn P1: bà Đặng Thị C, sinh năm 1975; địa chỉ: thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn X, xã T, thành phố Đà Nẵng), có Đơn xét xử vắng mặt.

3.5. Ông Võ Văn H2 (chết);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng (vợ và con ông H2):

- Bà Bùi Thị C6, sinh năm 1955; bà Võ Thị C7, sinh năm 1972; cùng trú tại: thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn X, xã T, thành phố Đà Nẵng), có Đơn xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: các ông, bà Võ Thị N, Võ Thị C7, Bùi Thị C6, Võ Thị L1, Trần T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Nội dung Đơn khởi kiện của bà Võ Thị N, các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Võ Thị N trình bày:

Cha mẹ bà Võ Thị N là ông Võ C5 (chết năm 1987) và bà Đoàn Thị N4 (chết năm 1965) có 06 người con, gồm: bà Võ Thị C5, bà Võ Thị N, ông Võ T9, ông Võ Văn D2, ông Võ Văn H2 và bà Võ Thị L1.

Bà Võ Thị C5 có chồng là ông Trần N1 (cả hai đều đã chết), có 07 người con là: Trần Thái T5, Trần Văn N2, Trần L2, Trần T, Trần Thanh B, Trần Thị P (bà P

đã chết, có chồng là ông Hồ Ngọc V và có 03 con là: Hồ Thị T6, Hồ Thị T7, Hồ Thị D1), Trần Thị T8.

Ông Võ T9 có vợ là bà Lương Thị H1 (cả hai đều đã chết) có 10 người con là: Võ Thị M, Võ Thị L3, Võ Văn T11, Võ Văn T10, Võ Thị L4, Võ Thị N3, Võ Văn T12, Võ Văn Ú, Võ Văn P1 và Võ Văn T13 (chết, không có vợ con).

Ông Võ Văn D2 (chết, không có vợ con).

Ông Võ Văn H2 có vợ là bà Bùi Thị C6 và có 01 con là bà Võ Thị C7.

Khi còn sống, cha mẹ bà N có khai hoang và quản lý sử dụng ổn định liên tục thửa đất số 744, tờ bản đồ số 2 để làm nhà ở (theo hồ sơ 64/CP là thửa đất số 71, tờ bản đồ số 06) và có đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo Chỉ thị 299/TTg. Do ông Võ Văn C1 không có chỗ ở nên xin cha mẹ bà N vào ở nhờ tại thửa đất trên, đến năm 1987 thì cha bà là ông Võ Cơ C8.

Những năm trước đây bà N sống tại Thành phố Hồ Chí Minh, đến tháng 11 năm 2021 bà N về quê liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục nhận tài sản thừa kế đối với thửa đất nêu trên của cha mẹ bà để lại và xin đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) thì được biết ông Võ Văn C1 đã tự ý kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo hồ sơ 64/CP và đã được Uỷ ban nhân dân (UBND) huyện N cấp GCNQSDĐ số 00198/QSDĐ/Q1 ngày 28 tháng 12 năm 1994 đứng tên hộ Võ Văn C1 (tại thời điểm cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Võ Văn C1 thì trên thửa đất có nhà ở, cây cối, tài sản của cha mẹ bà N).

Vào năm 2020, do thửa đất trên nằm trong Dự án đường trục chính từ khu công nghiệp T đi cảng K và sân bay C đoạn qua xã T, huyện N nên UBND huyện N đã ban hành các Quyết định công nhận quyền sử dụng đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho hộ ông Võ Văn C1. Hơn nữa, ông Võ Văn C1 không phải là con của ông Võ C5 và bà Đoàn Thị N4 nhưng do ông C1 kê khai gian dối nên tại Quyết định số: 5313/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2020 UBND huyện N xác định ông Võ Văn C1 là con của ông Võ C5 và bà Đoàn Thị N4. Thửa đất số 744, tờ bản đồ số 2 (theo hồ sơ 64/CP là thửa đất số 71, tờ bản đồ số 6) có nguồn gốc của cha mẹ bà N là ông Võ C5 và bà Đoàn Thị N4 khai hoang, quản lý sử dụng và có kê khai, đăng ký theo hồ sơ Chỉ thị 299/TTg. Tuy nhiên, hộ ông Võ Văn C1 gian dối, tự ý kê khai đăng ký theo hồ sơ 64/CP dẫn đến UBND huyện N nhầm lẫn nên cấp GCNQSDĐ cho ông C1. Từ việc cấp GCNQSDĐ không đúng, dẫn đến UBND huyện N thu hồi, bồi thường, tái định cư không đúng đối tượng. Ngày 21/8/2020, UBND huyện N ban hành Quyết định 5357/QĐ-UBND về việc bồi thường hỗ trợ và tái định cư cho hộ ông Võ Văn C1 và bà Nguyễn Thị T3 để giải phóng mặt bằng thực hiện đường trục chính từ Khu công nghiệp T đi Cảng K và Sân bay C (đợt 16) cho hộ ông Võ Văn C1 và bà Nguyễn Thị T3 tại khoản 1, 2 Điều 1 Quyết định này xác định: số tiền bồi thường, hỗ trợ là 1.289.388.608 đồng; bố trí tái định cư 03 lô đất tại khu dân cư T16 cho hộ ông C1, bà T3. Số tiền hộ

ông C1 và bà T3 được hỗ trợ là 654.150.000 đồng. Số tiền sử dụng đất hộ ông C1 và bà T3 phải nộp để giao đất làm nhà bố trí tái định cư và cấp GCNQSD đất là: 121.800.000 đồng.

Hơn nữa, tại Quyết định số: 5357/QĐ- UBND ngày 21 tháng 8 năm 2020 UBND huyện N xác định ông Võ Văn C1 là con của ông Võ C5 và bà Đoàn Thị N4 là không đúng thực tế.

Đến ngày 21/8/2020, UBND huyện N ban hành Quyết định số 6660/QĐ-UBND về việc điều chỉnh khoản 2 Điều 1 Quyết định số 5357/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 của UBND huyện N đã ghi rõ cụ thể bố trí 03 lô đất: lô thứ nhất (A15 -44) bố trí cho ông C1 và bà T3; lô thứ 2 bố trí cho ông Võ Sơn C2 và bà Nguyễn Thị L; bố trí lô thứ 3 cho hộ ông Võ Sơn C3 và bà Nguyễn Thị T4. Số tiền hỗ trợ cho hộ ông C1 bà T3 654.150.000 đồng cũng được phân cho 03 cặp vợ chồng.

Do đó, bà Võ Thị N khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết:

- Huỷ GCNQSDĐ, số vào sổ 00198/QSDĐ/Q1 do UBND huyện N cấp ngày 28/12/1994 cho hộ ông Võ Văn C1 đối với thửa đất số 71, tờ bản đồ số 6, diện tích 494m^2, mục đích sử dụng: Đất thổ cư;

- Huỷ Quyết định số 5313/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 về việc công nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất để thực hiện dự án Đường trục chính từ khu công nghiệp T đi cảng K và sân bay C đoạn qua xã T, huyện N;

- Huỷ Quyết định số 5357/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho hộ ông Võ Văn C1 và bà Nguyễn Thị T3 để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Đường trục chính từ Khu công nghiệp T đi cảng K và Sân bay C (đợt 16) tại xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ Quyết định số 6660/QĐ-UBND ngày 21/10/2020 về việc điều chỉnh khoản 2 Điều 1 Quyết định số 5357/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 của UBND huyện N.

Sau khi đối thoại và tại phiên toà, đại diện theo uỷ quyền của bà Võ Thị N bổ sung và rút yêu cầu khởi kiện như sau:

- Rút yêu cầu khởi kiện về việc: huỷ GCNQSDĐ, số vào sổ 00198/QSDĐ/Q1 ngày 28/12/1994 do UBND huyện N cấp cho hộ ông Võ Văn C1 đối với thửa đất số 71, tờ bản đồ số 6, diện tích 494m^2, mục đích sử dụng: Đất thổ cư.

- Bổ sung yêu cầu khởi kiện:

+ Huỷ Quyết định số 9824/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 điều chỉnh nội dung Điều 1 Quyết định số 5313/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND huyện N;

+ Huỷ Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 điều chỉnh khoản 1 Điều 1 Quyết định số 5357/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 và điểm 1.4, điểm 1.5 khoản 1 Điều 1 Quyết định số 6660/QĐ-UBND ngày 21/10/2020 của UBND huyện N.

2. Tại Văn bản nêu ý kiến của UBND huyện N, các văn bản có trong hồ sơ vụ án, tại phiên toà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện UBND huyện N trình bày:

2.1. Đối với việc UBND huyện N cấp GCNQSDĐ số vào sổ 00198/QSDĐ Q1 ngày 28/12/1994 cho hộ ông Võ Văn C1 tại thửa đất số 71, tờ bản đồ số 6, diện tích 494m^2, mục đích sử dụng: Đất thổ cư tại xã T, huyện N:

Căn cứ theo Kết luận thanh tra số 07/KL-TTr ngày 31/3/2020 của Thanh tra huyện N về việc thẩm tra GCNQSDĐ đã cấp, cụ thể:

- Theo hồ sơ 64/CP tại xã T, huyện N thể hiện:

+ Hộ ông Lê T14 đứng tên chủ sử dụng đất tại thửa đất số 70, tờ bản đồ số 06, diện tích 1.022m^2 và được UBND huyện N cấp GCNQSDĐ số vào sổ 00223/QSDĐ/Q1 ngày 28/12/1994. Thực tế, thửa đất số 70, tờ bản đồ số 06 do hộ ông Lê T14 và hộ ông Võ Văn C1 cùng quản lý sử dụng; trên đất có nhà ở của từng hộ; ranh giới sử dụng đất rõ ràng, không tranh chấp;

+ Hộ ông Võ Văn C1 đứng tên chủ sử dụng đất tại thửa đất số 71, tờ bản đồ số 06, diện tích 494m^2 và được UBND huyện N cấp GCNQSDĐ số vào sổ 00198/QSDĐ/H ngày 28/12/1994. Thực tế, thửa đất số 71, tờ bản đồ số 06 do hộ ông Trần T15 quản lý, sử dụng; trên đất có nhà ở của hộ ông Trần T15. Hộ ông Võ Văn C1 không quản lý, sử dụng thửa đất này mà sử dụng một phần thửa đất số 70, tờ bản đồ số 06 nói trên.

Theo hồ sơ Dự án cơ sở dữ liệu đất đai làm cơ sở để cấp đổi, cấp mới GCNQSDĐ tại xã T (huyện N) được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q phê duyệt ngày 20/11/2015 thể hiện thửa đất số 70, tờ bản đồ số 06 (theo hồ sơ 64/CP) được đo đạc lại thành 02 thửa gồm thửa đất số 622, tờ bản đồ số 10 do hộ ông Lê T14 đứng tên chủ sử dụng đất và thửa đất số 621, tờ bản đồ số 10 do hộ ông Võ Văn C1 đứng tên chủ sử dụng đất.

Như vậy, thửa đất số 70, tờ bản đồ số 06 do hộ ông Lê T14 và hộ ông Võ Văn C1 cùng quản lý, sử dụng nhưng UBND huyện N cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Lê Tơ . Thửa đất số 71, tờ bản đồ số 06 do hộ ông Trần T15 quản lý, sử dụng nhưng UBND huyện N cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Võ Văn C1.

Từ kết quả thẩm tra trên, có cơ sở xác định GCNQSDĐ số vào sổ 00198/QSDĐ/Q1 ngày 28/12/1994 đã cấp cho hộ ông Võ Văn C1 tại thửa 71, tờ bản đồ số 06, diện tích 494m^2, loại đất thổ cư là không đúng quy định của pháp luật (không đúng đối tượng sử dụng đất).

Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai 2013. Khoản 4 Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2013 và trên cơ sở Kết luận thanh tra số 07/KL. TTr ngày 31/3/2020 của Thanh tra huyện N về việc thẩm tra GCNQSDĐ đã cấp, UBND huyện N đã ban hành Quyết định số 4151/QĐ-UBND ngày 22/7/2020 về việc thu

hồi GCNQSDĐ số vào sổ 00198/QSDĐ/Q1 ngày 28/12/1994 đã cấp cho hộ ông Võ Văn C1 tại thửa đất số 71, tờ bản đồ số 06, diện tích 494m^2, loại đất thổ cư tại xã T.

Tại phiên tòa, người khởi kiện đã rút yêu cầu: huỷ GCNQSDĐ, số vào sổ 00198/QSDĐ/Q1 do UBND huyện N cấp ngày 28/12/1994 cho hộ ông Võ Văn C1 đối với thửa đất số 71, tờ bản đồ số 6, diện tích 494m^2, mục đích sử dụng: Đất thổ cư". Do đó, UBND huyện N không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

2.2. Đối với yêu cầu hủy Quyết định số 5313/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND huyện N về việc công nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất tại thửa đất số 621, thuộc mảnh đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính số 10-2018 (gọi tắt là mảnh 10-2018):

Theo hồ sơ 64/CP xã T thể hiện: thửa đất số 70, tờ bản đồ số 06 do hộ ông Lê T14 đứng tên chủ sử dụng và được cấp GCNQSDĐ số vào sổ 00223/QSDĐ/Q1 ngày 28/12/1994; tuy nhiên, thực tế thửa đất số 70, tờ bản đồ số 06 do hộ ông Lê T14 và hộ ông Võ Văn C1 cùng quản lý, sử dụng, có ranh giới rõ ràng và các bên không tranh chấp với nhau.

Theo hồ sơ Dự án cơ sở dữ liệu đất đai làm cơ sở để cấp đổi, cấp mới GCNQSDĐ tại xã T được Sở T phê duyệt ngày 20/11/2015 thể hiện: thửa đất số 70, tờ bản đồ số 06 (theo hồ sơ 64/CP) được đo đạc lại thành 02 thửa đất gồm thửa đất số 622, tờ bản đồ tin số 10 do hộ ông Lê T14 đứng tên chủ sử dụng và thửa đất số 621, tờ bản đồ số 10 do hộ ông Võ Văn C1 đứng tên chủ sử dụng; trên đất có nhà ở của từng hộ ổn định, ranh giới sử dụng đất rõ ràng, không tranh chấp.

Theo hồ sơ đo đạc thực hiện dự án thể hiện: vị trí thửa đất số 621, mảnh 10-2018 thuộc một phần thửa đất số 70, tờ bản đồ số 06 (theo hồ sơ 64/CP) do hộ ông Võ Văn C1 thực tế quản lý, sử dụng; phần còn lại của thửa đất số 70, tờ bản đồ số 06 do hộ ông Lê T14 thực tế quản lý, sử dụng và được đo đạc lại thành thửa đất số 622, mảnh 10-2018 (theo hồ sơ thực hiện dự án).

Căn cứ vào quá trình sử dụng đất trên thực tế của hộ ông Võ Văn C1 (sử dụng đất từ trước ngày 15/10/1993), theo quy định tại khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai 2013 và điểm a khoản 1 Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai, UBND huyện N ban hành Quyết định số 5313/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 về việc công nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất tại thửa đất số 621, thuộc mảnh đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính số 10-2018 cho hộ ông Võ Văn C1 là đúng đối tượng sử dụng theo quy định của pháp luật, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Võ Thị N. Việc bà Võ Thị N yêu cầu hủy Quyết định số 5313/QD-UBND ngày 20/8/2020 của UBND huyện N với lý do công nhận và thu hồi đất không đúng đối tượng sử dụng đất là không có căn cứ pháp luật.

2.3. Đối với yêu cầu hủy Quyết định số 5357/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 của UBND huyện N về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho hộ ông Võ Văn C1 và bà Nguyễn Thị T3; hủy Quyết định số 6660/QD-UBND ngày 21/10/2020 của UBND huyện N về việc điều chỉnh khoản 2 Điều 1 Quyết định số 5357/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 của UBND huyện N:

Trên cơ sở Quyết định công nhận quyền sử dụng đất và thu hồi đất đã nêu trên, UBND huyện N thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho hộ ông Võ Văn C1 và bà Nguyễn Thị T3 là đúng đối tượng, đảm bảo đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục và đúng theo quy định của pháp luật, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Võ Thị N. Do đó, việc bà Võ Thị N5 yêu cầu hủy Quyết định số 5357/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 của UBND huyện N về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho hộ ông Võ Văn C1 và bà Nguyễn Thị T3; hủy Quyết định số 6660/QĐ-UBND ngày 21/10/2020 của UBND huyện N về việc điều chỉnh khoản 2 Điều 1 Quyết định số 5357/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 của UBND huyện N với lý do không đúng đối tượng là không có căn cứ.

Liên quan đến việc ông Võ Văn C1 không phải là con của ông Võ C5, qua xác minh đúng thực tế nên UBND huyện N đã ban hành Quyết định số 9824/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 điều chỉnh nội dung Điều 1 Quyết định số 5313/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND huyện N; ban hành Quyết định 631/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 điều chỉnh khoản 1 Điều 1 Quyết định số 5357/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 và điểm 1.4, điểm 1.5 khoản 1 Điều 1 Quyết định số 6660/QĐ-UBND ngày 21/10/2020 của UBND huyện N. Bà N yêu cầu huỷ các quyết định nêu trên là không có cơ sở

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị N.

3. Nội dung tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên toà, ông Phạm Văn C4 là người đại diện theo uỷ quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Võ Văn C1, bà Nguyễn Thị T3, ông Võ Sơn C2, bà Nguyễn Thị L, ông Võ Sơn C3, bà Nguyễn Thị T4 và bà Võ Thị Thu H, trình bày:

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị N, vì những căn cứ như sau:

Thứ nhất, đã hết thời hiệu để bà Võ Thị N và những người thừa kế của ông Võ C5, bà Đoàn Thị N4 yêu cầu chia di sản là một phần thửa đất số 621, tờ bản đồ số 10 và trong số những người thừa kế của ông Võ C5, bà Đoàn Thị N4 cũng không ai đang quản lý di sản này nên di sản này thuộc quyền sở hữu của người đang chiếm hữu ngay tình, liên tục, công khai hơn 30 năm là hộ gia đình ông Võ Văn C1. Vì vậy, các quyết định công nhận quyền sử dụng đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của UBND huyện N cho hộ ông Võ Văn C1 là đúng quy định pháp luật. Do đó, các yêu cầu khởi kiện hủy GCNQSDĐ số vào sổ 00198/QSDĐ/Q1

cấp ngày 28/12/1994 cho hộ ông Võ Văn C1 đối với thửa đất số 71, tờ bản đồ số 6, diện tích 494m^2 (đã rút yêu cầu này tại phiên tòa); hủy Quyết định số 5313/QĐ-UBND ngày 20/08/2020, được điều chỉnh theo Quyết định số 9824/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 về việc công nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất để thực hiện Dự án (sau đây gọi là "Quyết định số 5313/QĐ-UBND"); hủy Quyết định số 5357/QĐ-UBND ngày 21/08/2020 được điều chỉnh tại Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho hộ ông Võ Văn C1 và bà Nguyễn Thị T3 để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án (sau đây gọi là "Quyết định số 5357/QĐ-UBND"); hủy Quyết định số 6660/QĐ-UBND ngày 21/10/2020, được điều chỉnh tại Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 về việc điều chỉnh khoản 2 Điều 1 Quyết định số 5357/QĐ-UBND ngày 21/08/2020 (sau đây gọi là "Quyết định số 6660/QĐ-UBND") là không có căn cứ pháp luật. Cụ thể:

Theo Đơn khởi kiện, bà Võ Thị N khai rằng thửa đất 744, tờ bản đồ số 2 được cha bà là ông Võ C5 và mẹ là Đoàn Thị N4 khai hoang, quản lý sử dụng là thửa đất 621, tờ bản đồ số 10. Do hộ ông Võ Văn C1 sử dụng ổn định, liên tục, không có tranh chấp đối với hai thửa đất liền kề là thửa 765, tờ bản đồ số 10 và thửa 621, tờ bản đồ số 10 và thời gian cũng đã khá lâu nên cũng không biết rõ là thửa đất 744, tờ bản đồ số 2 thuộc thửa đất 765 hay thửa đất 621. Vì vậy, trong các văn bản ghi ý kiến tại các phiên đối thoại, cũng như bản tự khai đã có nhầm lẫn khi khai rằng thửa đất 744, tờ bản đồ số 2 thuộc một phần thửa đất 765, tờ bản đồ số 10, mà thực tế thửa đất 744, tờ bản đồ số 2 chính là một phần của thửa đất 621, tờ bản đồ số 10.

Ông Võ C5 và bà Đoàn Thị N4 có 07 người con, bà Đoàn Thị N4 chết năm 1965, đến năm 1987 thì ông Võ Cơ C8, có để lại một căn nhà tranh, vách tre, nằm trên một phần thửa đất 621, tờ bản đồ số 10 (một phần thửa đất 70, tờ bản đồ số 6). Tuy nhiên, không ai trong số những người con của ông Võ C5, bà Đoàn Thị N4 chịu trông coi, bảo quản, thờ cúng, hương hỏa cho ông Võ C5, bà Đoàn Thị N4 nên tất cả đã viết giấy giao nhà, đất này lại cho ông Võ Văn C1 quản lý, sử dụng và lo việc thờ cúng, hương hỏa cho ông Võ C5, bà Đoàn Thị N4 (theo Giấy giao nhà ngày 08/12/1987). Ông Võ Văn C1 đã quản lý, sử dụng và lo việc thờ cúng, hương hỏa cho ông Võ C5, bà Đoàn Thị N4 từ năm 1987 đến cuối năm 2020 thì bà Võ Thị N cùng các con đã mang bàn thờ cha, mẹ về để lo việc thờ cúng, hương khói.

Tại thời điểm giao nhà, đất, hộ ông Võ Văn C1 cũng không biết rõ diện tích thực tế đã giao là bao nhiêu (chỉ nhớ là một phần diện tích nhỏ), vì hộ gia đình ông Võ Văn C1 cũng đang sử dụng một phần thửa đất 621, tờ bản đồ số 10 này. Sau thời gian tôn tạo và nhận chuyển nhượng thêm thì tổng diện tích của thửa đất 621, tờ bản đồ số 10 này là 700,5m^2, trong đó có phần diện tích đất mà các con

ông Võ C5, bà Đoàn Thị N4 đã giao cho hộ ông C1 quản lý, sử dụng và lo thờ cúng, hương hỏa.

Theo quy định tại Điều 236, điểm a khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó. Trường hợp không có người thừa kế đang quản lý di sản thì di sản thuộc quyền sở hữu của người đang chiếm hữu, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn 10 năm đối với động sản, 30 năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm chiếm hữu.

Như vậy, bà Đoàn Thị N4 chết năm 1965, năm 1987 thì ông Võ Cơ C8, đến nay đã quá 30 năm kể từ thời điểm mở thừa kế, tức là đã hết thời hiệu thừa kế và những người thừa kế của ông Võ C5, bà Đoàn Thị N4 cũng không ai đang quản lý di sản là một phần thửa đất 621, tờ bản đồ số 10 do ông Võ C5, bà Đoàn Thị N4 để lại mà do hộ ông Võ Văn C1 sử dụng ngay tình (chiếm hữu và sử dụng theo Giấy giao nhà ngày 08/12/1987), ổn định liên tục, không có tranh chấp (theo Kết luận về việc thẩm tra GCNQSDĐ đã cấp ngày 31/03/2020 của Thanh tra huyện N và Quyết định số 9824/QĐ-UBND ngày 09/11/2923 về việc Điều chỉnh Quyết định số 5313/QĐ-UBND) từ năm 1987 đến thời điểm bị thu hồi là hơn 30 năm và nộp thuế nhà, đất đối với phần đất này và phần đất của hộ ông Võ Văn C1 thuộc thửa đất 621, tờ bản đồ số 10.

Do đó, căn cứ vào các quy định pháp luật và phân tích nêu trên thì hộ ông Võ Văn C1 có quyền sở hữu đối với toàn bộ thửa đất 621, tờ bản đồ số 10, nên các quyết định công nhận quyền sử dụng đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của UBND huyện N cho hộ ông Võ Văn C1 là đúng quy định pháp luật. Bà Võ Thị N và những người thừa kế của ông Võ C5, bà Đoàn Thị N4 không có quyền tài sản đối với thửa đất 621, tờ bản đồ số 10 này nên các yêu cầu khởi kiện là không có căn cứ pháp luật.

Thứ hai, đã hết thời hiệu khởi kiện đối với các yêu cầu: hủy Quyết định số 5313/QĐ-UBND; hủy Quyết định số 5357/QĐ-UBND; hủy Quyết định số 6660/QĐ-UBND. Cụ thể:

Như chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án, thì theo trình bày của ông Nguyễn Thành C9 (trú tổ A, thôn P, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam) là người sống bên cạnh nhà bà N và ông La Văn L5 - trưởng thôn P, thì từ trước đến nay, đặc biệt là năm 2018 đến nay (thời gian diễn ra việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư để thực hiện Dự án) thì bà N thường xuyên có mặt và sinh sống tại địa phương nên hoàn toàn không có việc bà N sống tại Thành phố Hồ Chí Minh mãi đến tháng 11/2021 mới về địa phương.

Theo quy định tại Điều 69 Luật Đất đai năm 2013 về trình tự, thủ tục thu hồi đất thì việc thu hồi đất, phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được gửi đến từng người có đất thu hồi, họp phổ biến đến người dân trong khu vực có đất thu hồi và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết tại trụ sở UBND cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi. Đồng thời, Quyết định số 5313/QĐ-UBND cũng được đăng trên trang thông tin điện tử của UBND huyện N, niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã T, các quyết định, phương án về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với người dân tại khu vực có đất bị thu hồi diễn ra công khai, liên tục từ năm 2018 đến năm 2020 nên bà Võ Thị N hoàn toàn biết được và buộc phải biết việc hộ gia đình ông Võ Văn C1 được công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 621, tờ bản đồ số 10 (có phần đất bà N và những người con của ông Võ C5, Đoàn Thị N4 giao cho ông Võ Văn C1 quản lý, sử dụng), biết được việc hộ gia đình ông Võ Văn C1 được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do bị thu hồi thửa đất nêu trên nhưng bà N không tiến hành việc khiếu nại, hay khiếu kiện nào, mãi đến ngày 11/03/2022 thì bà N mới tiến hành khởi kiện để yêu cầu hủy GCNQSDĐ số vào sổ 00198/QSDĐ/Q1 cấp ngày 28/12/1994 cho hộ ông Võ Văn C1 đối với thửa đất số 71, tờ bản đồ số 6, diện tích 494m2, Quyết định số 5313/QĐ-UBND, Quyết định số 5357/QĐ-UBND, Quyết định số 6660/QĐ-UBND.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính 2015 về thời hiệu khởi kiện thì thời hiệu khởi kiện là 01 năm kể từ ngày nhận được hoặc biết được quyết định hành chính, hành vi hành chính.

Như vậy, mặc dù biết được việc hộ gia đình ông Võ Văn C1 được công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 621, tờ bản đồ số 10 (có phần đất bà N và những người con của ông Võ C5, Đoàn Thị N4 giao cho ông Võ Văn C1 quản lý, sử dụng), biết được việc hộ gia đình ông Võ Văn C1 được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do bị thu hồi thửa đất nêu trên nhưng bà N không tiến hành việc khiếu nại hay khiếu kiện nào, mãi đến ngày 11/03/2022 bà N mới tiến hành khởi kiện, do đó, thời hiệu khởi kiện đối với Quyết định số 5313/QĐ-UBND, Quyết định số 5357/QĐ-UBND, Quyết định số 6660/QĐ-UBND đã hết.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị L1: tại "Đơn trình bày và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt" bà L1 thống nhất với nội dung và yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị N.

5. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông (bà): Trần Thanh B, T, Trần L2, Võ Thị M, Võ Thị L3, Võ Văn T10, Võ Thị L4, Võ Thị N3, Võ Văn T12, Võ Văn Ú và Võ Văn P1: những người này đã ủy quyền cho bà Đặng Thị C tham gia tố tụng tại phiên tòa. Tại phiên tòa, bà Đặng Thị C khai nhận những người này thống nhất với nội dung và yêu cầu khởi kiện của bà N.

6. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan còn lại: không có ý kiến gì, có Đơn đề nghị giải quyết vắng mặt hoặc không tham gia tố tụng mặt dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần.

Với nội dung nêu trên, tại Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2025/HC-ST ngày 06-01-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 143; khoản 2 Điều 165; khoản 2 Điều 173 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị N về việc: huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ 00198/QSDĐ/Q1 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 28/12/1994 cho hộ ông Võ Văn C1 đối với thửa đất số 71, tờ bản đồ số 6, diện tích 494m^2, mục đích sử dụng: Đất thổ cư.

2. Căn cứ khoản 1, 2 Điều 3; khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 116; Điều 348 Luật Tố tụng hành chính năm 2015. Điều 74; Điều 75; Điều 83; Điều 86; Điều 99; khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013. Điểm i khoản 2 Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị N về việc:

- Huỷ Quyết định số 5313/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc công nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất để thực hiện dự án Đường trục chính từ khu công nghiệp T đi cảng K và sân bay C đoạn qua xã T, huyện N;

- Huỷ Quyết định số 5357/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho hộ ông Võ Văn C1 và bà Nguyễn Thị T3 để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Đường trục chính từ Khu công nghiệp T đi cảng K và Sân bay C (đợt 16) tại xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ Quyết định số 6660/QĐ-UBND ngày 21/10/2020 về việc điều chỉnh khoản 2 Điều 1 Quyết định số 5357/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 của Ủy ban nhân dân huyện N;

- Huỷ Quyết định số 9824/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 điều chỉnh nội dung Điều 1 Quyết định số 5313/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND huyện N;

- Huỷ Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 điều chỉnh khoản 1 Điều 1 Quyết định số 5357/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 và điểm 1.4, điểm 1.5 khoản 1 Điều 1 Quyết định số 6660/QĐ-UBND ngày 21/10/2020 của UBND huyện N.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 10/01/2025, Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam nhận Đơn kháng cáo của các ông bà Võ Thị N, Võ Thị C7, Bùi Thị C6, Võ Thị L1, Trần T đối với bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Trần T là người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện trình bày giữ nguyên Đơn khởi kiện, Đơn kháng cáo. Người kháng cáo khác là các ông bà Võ Thị C7, Bùi Thị C6, Võ Thị L1 có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt. ông T trình bày: thời gian còn sống, ông bà tôi có kê khai đất theo Chỉ thị 299, ông chết không để lại di chúc, nhưng ông C1 không thuộc hàng thừa kế, xin vô ở nhờ thì lại tự ý kê khai đi làm quyền sử dụng đất, việc kê khai cấp GCNQSDĐ gia đình tôi không được biết. Các con của ông C5 có giấy tờ tạm giao nhà cho ở để thờ cúng, lúc này chúng tôi không có mâu thuẫn gì vì việc thờ cúng đều rất chu toàn. Sau khi đền bù giải toả thì chúng tôi mới xảy ra mâu thuẫn. Do đó, tôi đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét đảm bảo quyền lợi của gia đình tôi.

Ông Phạm Văn C4 trình bày: tôi đề nghị bác kháng cáo của những người kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án theo trình tự phúc thẩm đến trước nghị án, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Kháng cáo của các ông bà Võ Thị N, Võ Thị C7, Bùi Thị C6, Võ Thị L1, Trần T là trong thời hạn luật định. Tại phiên toà phúc thẩm, người kháng cáo là các ông bà Võ Thị C7, Bùi Thị C6, Võ Thị L1 có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt, do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính tiến hành xét xử vắng mặt các ông bà Võ Thị C7, Bùi Thị C6, Võ Thị L1.

Về nội dung vụ án: Toà án cấp sơ thẩm căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và quyết định: đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị N và bác yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị N là có căn cứ, đúng pháp luật. Người kháng cáo không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh kháng cáo là đúng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của các ông bà Võ Thị N, Võ Thị C7, Bùi Thị C6, Võ Thị L1, Trần T và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Sau khi nghe đương sự trình bày, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án; sau khi thảo luận, nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

Ngày 10/01/2025, các ông bà Võ Thị N, Võ Thị C7, Bùi Thị C6, Võ Thị L1, Trần T kháng cáo Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2025/HC-ST ngày 06-01-

2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam. Như vậy, kháng cáo của các ông bà N, C7, C6, L1, T là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 206 Luật Tố tụng hành chính, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên toà phúc thẩm, người kháng cáo là các ông bà Võ Thị C7, Bùi Thị C6, Võ Thị L1 có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính tiến hành xét xử vắng mặt các ông bà Võ Thị C7, Bùi Thị C6, Võ Thị L1.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc: huỷ GCNQSDĐ, số vào sổ 00198/QSDĐ/Q1 do UBND huyện N cấp ngày 28/12/1994 cho hộ ông Võ Văn C1 đối với thửa đất số 71, tờ bản đồ số 6, diện tích 494m^2, mục đích sử dụng: Đất thổ cư. Toà án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với phần nội dung mà người khởi kiện đã rút theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 143; khoản 2 Điều 165; Điều 173 Luật Tố tụng hành chính năm 2015 là có căn cứ.

[2] Xét kháng cáo của các ông bà Võ Thị N, Võ Thị C7, Bùi Thị C6, Võ Thị L1, Trần T:

[2.1] Về đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết và thời hiệu khởi kiện:

Ngày 14 và 20/3/2022, bà Võ Thị N khởi kiện và khởi kiện bổ sung yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam giải quyết huỷ các quyết định: Quyết định số 5313/QĐ-UBND ngày 20/8/2020; Quyết định số 5357/QĐ-UBND ngày 21/8/2020; Quyết định số 6660/QĐ-UBND ngày 21/10/2020; Quyết định số 9824/QĐ-UBND ngày 09/11/2023; Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 đều của UBND huyện N. Đây là các quyết định hành chính trong lĩnh vực đất đai. Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền, đúng đối tượng và trong thời hiệu khởi kiện quy định tại Điều 30; Điều 32; Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[2.2] Về nguồn gốc và quá trình kê khai, đăng ký, sử dụng thửa đất số 621, mảnh đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính số 10-2018 được UBND huyện N phê duyệt ngày 12/3/2018:

Theo hồ sơ kê khai Chỉ thị số 299/TTg: thuộc thửa đất số 744, tờ bản đồ số 02, do ông Võ Cơ kê K1, diện tích 529m^2, loại đất T.

Theo hồ sơ Nghị định 64/CP: thuộc một phần thửa đất số 70, tờ bản đồ số 06 do hộ ông Lê T14 đứng tên chủ sử dụng và được cấp GCNQSDĐ, số vào sổ 00223/QSDĐ/Q1 ngày 28/12/1994. Hộ ông Võ Văn C1 kê khai theo hồ sơ 64/CP và được cấp GCNQSDĐ, số vào sổ 00198/QSDĐ/H ngày 28/12/1994 thửa số 71, tờ bản đồ số 06. Theo Kết luận số 07/KL. TTr ngày 31/3/2020 của Thanh tra huyện N về việc thẩm tra GCNQSDĐ đã cấp, thể hiện: thực tế thửa đất số 70, tờ bản đồ số 06 (hồ sơ Nghị định 64/CP) do hộ ông Lê T14 và hộ ông Võ Văn C1 cùng quản lý, sử dụng, có ranh giới rõ ràng và các bên không tranh chấp với nhau.

Trên thực tế thửa đất số 71, tờ bản đồ số 06 do hộ ông Trần T15 quản lý, sử dụng; trên đất có nhà ở của hộ ông Trần T15. Hộ ông Võ Văn C1 không quản lý, sử dụng thửa đất này mà sử dụng một phần thửa đất số 70, tờ bản đồ số 06 nêu trên. Như vậy, thửa đất số 70, tờ bản đồ số 06 do hộ ông Lê T14 và hộ ông Võ Văn C1 cùng quản lý, sử dụng nhưng UBND huyện N cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Lê Tơ . Thửa đất số 71, tờ bản đồ số 06 do hộ ông Trần T15 quản lý, sử dụng nhưng UBND huyện N cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Võ Văn C1. Mặc dù việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Võ Văn C1 của UBND huyện N không đúng do cấp không đúng đối tượng sử dụng đất tại thửa số 71, tờ bản đồ số 06, nhưng trên thực tế ông Võ Văn C1 có đăng ký, kê khai theo Nghị định 64/CP, chỉ kê khai và được cấp GCNQSDĐ nhầm số thửa đất.

Theo hồ sơ Dự án cơ sở dữ liệu đất đai làm cơ sở để cấp đổi, cấp mới GCNQSDĐ tại xã T, huyện N được Sở T phê duyệt ngày 20/11/2015 thể hiện: thửa đất số 70, tờ bản đồ số 06 (theo hồ sơ 64/CP) được đo đạc lại thành 02 thửa đất gồm thửa đất số 622, tờ bản đồ số 10 do hộ ông Lê T14 đứng tên chủ sử dụng và thửa đất số 621, tờ bản đồ số 10 do hộ ông Võ Văn C1 đứng tên chủ sử dụng; trên đất có nhà ở của từng hộ sử dụng ổn định, ranh giới sử dụng đất rõ ràng, không tranh chấp.

Theo hồ sơ đo đạc thực hiện dự án Đường trục chính từ khu công nghiệp T đi Cảng K thể hiện: vị trí thửa đất số 621, mảnh 10-2018 thuộc một phần thửa đất số 70, tờ bản đồ số 06 (theo hồ sơ 64/CP) do hộ ông Võ Văn C1 thực tế quản lý, sử dụng; phần còn lại của thửa đất số 70, tờ bản đồ số 06 do hộ ông Lê T14 thực tế quản lý, sử dụng và được đo đạc lại thành thửa đất số 622, mảnh 10-2018 (theo hồ sơ thực hiện dự án).

Như vậy, thửa đất số 621, mảnh 10-2018 chính là thửa đất do ông Võ C5 (Võ Bất) kê khai theo Chỉ thị 299/TTg tại thửa đất số 744, tờ bản đồ số 02, diện tích 529m^2; thuộc một phần thửa đất số 70, tờ bản đồ số 06 (theo hồ sơ 64/CP) do hộ ông Võ Văn C1 thực tế quản lý, sử dụng (ông Lê T14 kê khai).

[2.3] Quá trình thu hồi, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của UBND huyện N đối với hộ ông Võ Văn C1:

[2.3.1] Ngày 20/8/2020 U ban hành Quyết định số 5313/QĐ-UBND công nhận quyền sử dụng đất diện tích 700,5m^2 trong đó: đất ở nông thôn diện tích 529m^2 sử dụng trước ngày 18/12/1980 và diện tích 171,5m^2 đất trồng cây lâu năm có nguồn gốc đất vườn của hộ ông Võ Văn C1 và thu hồi diện tích đất trên. Lý do công nhận: do hộ Võ C5 (cha) khai hoang sử dụng làm nhà ở từ trước ngày 18/12/1980 đăng ký hồ sơ 299/TTg tại thửa đất số 744, tờ bản đồ số 02 - Ông Võ Văn C1 (con) đang sử dụng theo hồ sơ 64/CP tại thửa đất số 70, tờ bản đồ số 06.

Ngày 09/11/2023 UBND huyện N ban hành Quyết định số 9824/QĐ-UBND điều chỉnh nội dung tại Điều 1 Quyết định số 5313/QĐ-UBND ngày 20/8/2020

của U thành nêu trên với nội dung: công nhận quyền sử dụng đất diện tích 700,5m^2 trong đó: đất ở nông thôn diện tích 300m^2 và đất trồng cây lâu năm có nguồn gốc đất vườn, ao diện tích 400,5m^2 cho hộ ông Võ Văn C1. Thời điểm sử dụng đất: từ sau ngày 18/12/1980 và trước ngày 15/10/1993. Lý do điều chỉnh: xác định lại mối quan hệ giữa ông Võ C5 (chết) và ông Võ Văn C1 không phải là cha con.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông Võ C5 (cha bà Võ Thị N) có kê khai, đăng ký thửa đất 744, tờ bản đồ số 02 theo Chỉ thị 299/TTg, năm 1965 bà Đoàn Thị N4 chết thì ông Võ C5 quản lý, sử dụng thửa đất này. Tuy nhiên, năm 1987 ông Võ Cơ C8 thì các con của ông Võ C5 và bà Đoàn Thị N4 không tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất này mà thống nhất giao cho ông Võ Văn C1 quản lý, sử dụng (theo Giấy giao nhà ngày 08/11/1987-BL217). Sau đó, ông Võ Văn C1 đã kê khai tại Sổ mục kê lập theo Nghị định 64/CP năm 1993 và được cấp GCNQSDĐ (mặc dù kê khai và được cấp GCNQSDĐ nhầm số thửa), đã sử dụng liên tục, ổn định đến khi có chủ trương thu hồi đất để thực hiện Dự án Đường trục chính từ khu công nghiệp T đi Cảng K và không có ai tranh chấp (sử dụng trên 30 năm).

Tại thời điểm thu hồi đất, hộ ông Võ Văn C1 là người trực tiếp quản lý, sử dụng và thực hiện kê khai, đăng ký đất đai nên được cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục thu hồi, bồi thường và tái định cư cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất theo Điều 75 Luật Đất đai năm 2013 và có đủ điều kiện để được cấp GCNQSDĐ theo điểm i khoản 2 Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ. Điều 99; khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 mà chưa được cấp, nên UBND huyện N căn cứ Điều 74; Điều 75 Luật Đất đai năm 2013 công nhận quyền sử dụng đất và thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho hộ ông Võ Văn C1 là đúng quy định pháp luật.

[2.3.2] Quyết định số 5357/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho hộ ông Võ Văn C1 và bà Nguyễn Thị T3; Quyết định số 6660/QĐ-UBND ngày 21/10/2020 về việc điều chỉnh khoản 2 Điều 1 Quyết định số 5357/QĐ-UBND ngày 21/8/2020; Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 điều chỉnh khoản 1 Điều 1 Quyết định số 5357/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 và điểm 1.4, điểm 1.5 khoản 1 Điều 1 Quyết định số 6660/QĐ-UBND ngày 21/10/2020 của UBND huyện N bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho hộ ông Võ Văn C1 thực hiện đúng quy định tại Điều 75; Điều 83; Điều 86 Luật Đất đai năm 2013 về đối tượng thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. Về nội dung của các Quyết định này, hộ ông Võ Văn C1 không có ý kiến gì.

[3] Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, các đương sự không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới. Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trình bày của đương sự và với những nội dung được phân tích tại các mục [1], [2] nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: kháng cáo của các ông bà Võ Thị

N, Võ Thị C7, Bùi Thị C6, Võ Thị L1, Trần T là không có căn cứ để chấp nhận. Hội đồng xét xử bác kháng cáo của các ông bà Võ Thị N, Võ Thị C7, Bùi Thị C6, Võ Thị L1, Trần T, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[4] Án phí hành chính phúc thẩm: các ông bà Võ Thị C7, Bùi Thị C6, Võ Thị L1, Trần T phải chịu theo quy định của pháp luật. Bà Võ Thị N được miễn không phải chịu.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính. Bác kháng cáo của các ông bà Võ Thị N, Võ Thị C7, Bùi Thị C6, Võ Thị L1, Trần T, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

2. Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 143; khoản 2 Điều 165; khoản 2 Điều 173 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị N về việc: huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ 00198/QSDĐ/Q1 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 28/12/1994 cho hộ ông Võ Văn C1 đối với thửa đất số 71, tờ bản đồ số 6, diện tích 494m^2, mục đích sử dụng: Đất thổ cư.

3. Áp dụng khoản 1, 2 Điều 3; khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 116; Điều 348 Luật Tố tụng hành chính năm 2015. Điều 74; Điều 75; Điều 83; Điều 86; Điều 99; khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013. Điểm i khoản 2 Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị N về việc:

- Huỷ Quyết định số 5313/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc công nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất để thực hiện dự án Đường trục chính từ khu công nghiệp T đi cảng K và sân bay C đoạn qua xã T, huyện N;

- Huỷ Quyết định số 5357/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho hộ ông Võ Văn C1 và bà Nguyễn Thị T3 để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Đường trục chính từ Khu công nghiệp T đi cảng K và Sân bay C (đợt 16) tại xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ Quyết định số 6660/QĐ-UBND ngày 21/10/2020 về việc điều chỉnh khoản 2 Điều 1 Quyết định số 5357/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 của Ủy ban nhân dân huyện N;

- Huỷ Quyết định số 9824/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 điều chỉnh nội dung Điều 1 Quyết định số 5313/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND huyện N;

- Huỷ Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 điều chỉnh khoản 1 Điều 1 Quyết định số 5357/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 và điểm 1.4, điểm 1.5 khoản 1 Điều 1 Quyết định số 6660/QĐ-UBND ngày 21/10/2020 của UBND huyện N.

4. Án phí hành chính phúc thẩm: bà Võ Thị N được miễn không phải chịu. Các ông bà Võ Thị C7, Bùi Thị C6, Võ Thị L1, Trần T mỗi người phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào số tiền đã nộp tại các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0000312, số 0000313, số 0000314, số 0000315 cùng ngày 10/01/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam (nay là Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng).

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử **Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa**

Võ Thị Ngọc Dung **Nguyễn Tấn Long** **Trần Quốc Cường**